

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

Số: 2259/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình  
Nhà đa năng Trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT- BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng, nâng cấp các trường trung học phổ thông năm 2017 để đạt chuẩn quốc gia vào năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3263/SXD-HĐXD ngày 22/6/2017, kèm theo hồ sơ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà đa năng Trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa,

#### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà đa năng Trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Nhà đa năng Trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.
2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
3. Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa.
4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Nông Cống 3, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

## 5. Quy mô đầu tư:

5.1. Hạng mục: Phá dỡ 02 Nhà 1 tầng và 01 nhà vệ sinh, tường rào hiện trạng để lấy mặt bằng xây dựng Nhà đa năng:

- Nhà 1 tầng hiện trạng: Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,4x21,9m. Chiều cao công trình là 4,95m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0,00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m. Kết cấu tường chịu lực, mái lợp ngói

- Nhà lớp học 1 tầng: Mặt bằng hình L có kích thước trục (A-C)x(1-11)=8,4x36,0m và (A-A\*)x(1-2)=1,8x3,6m. Chiều cao công trình là 4,95m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0,00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Nhà vệ sinh: Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,71x6,0m. Chiều cao công trình là 3,1m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0,00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện 0,1m. Kết cấu tường chịu lực, sàn mái đổ BTCT.

- Phá dỡ tường rào cũ: Chiều dài 85,5m. Tường xây gạch dày 110, bố trí 220x220 cách nhau 3,0m/trụ, chiều cao tường là 1,6m.

## 5.2. Hạng mục: Nhà đa năng.

### a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 18,6x35,0m. Chiều cao công trình là 11,45m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Mặt bằng bố trí sân tập và thi đấu, sân khấu, 01 kho sân khấu, 01 kho dụng cụ, 01 khu vệ sinh và thay đồ nam, 01 khu vệ sinh và thay đồ nữ.

- Nền khu vực sân tập, thi đấu và sân khấu cấu tạo gồm các lớp: lát gỗ công nghiệp dày 12mm; nền sảnh lát gạch ceramic kích thước 400x400; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Tường xây gạch không nung, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp; riêng tường khu vệ sinh ốp gạch kích thước 300x450.

- Cấu tạo mái khu vực sân thi đấu (M3): Lợp tôn cách âm cách nhiệt, xà gồ thép hình, vì kèo thép hình, tấm trần thả thạch cao; Cấu tạo mái sảnh (M2): lớp chống thấm, lán vữa XM, sàn BTCT, lớp trát trần. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38mm; hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông 14x14.

### b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250, kích thước móng điển hình 1,7x2,3m, 1,6x1,6m, 1,4x1,4m. Dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Kết cấu khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 300x500mm, 220x220mm. Sàn BTCT điển hình dày 100mm.

- Kết cấu mái sử dụng hệ vì kèo thép hình.

c) *Giải pháp cấp điện, chống sét*: Hệ thống điện được lấy từ tủ điện chung của trường, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) *Giải pháp cấp thoát nước*:

- Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước giếng khoan, cấp qua bể nước ngầm và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh. Ống cấp nước sử dụng các ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước xung quanh công trình. Nước thải từ phễu sàn, lavabo, nước mưa trên mái được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Bể nước ngầm, bể tự hoại: Tường bể xây gạch vữa XM mác 75, trát láng vữa XM mác 75; đáy bể đổ BTCT tại chỗ đá 1x2 mác 200, nắp bể dùng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Xung quanh công trình được thiết kế hệ thống rãnh thoát nước kết hợp hồ ga. Tường rãnh, hồ ga xây gạch VXM mác 50, lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 100, tấm đan rãnh, hồ ga đổ BTCT đá 1x2 mác 200.

đ) *Giải pháp phòng cháy chữa cháy*: Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình gồm: hệ thống báo cháy, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn exit, hệ thống chữa cháy tại chỗ và họng chữa cháy bằng nước ngoài nhà được thiết kế đồng bộ với quy mô của công trình.

e) *Giải pháp phòng chống mối*: Tiến hành xử lý chống mối bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách đào hào và phun dung dịch chống mối.

*Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 3263/SXD- HĐXD ngày 22/6/2017)*

6. Tổng mức đầu tư: 6.412.668.000 đồng. (Bằng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm mười hai triệu, sáu trăm sáu tám nghìn đồng).

Trong đó:

- |                              |                     |
|------------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng:          | 5.230.998.000 đồng; |
| - Chi phí QLDA               | 156.073.959 đồng;   |
| - Chi phí TVĐTXD công trình: | 618.559.957 đồng;   |

- Chi phí khác: 281.297.377 đồng;
  - Chi phí dự phòng: 125.738.586 đồng.
- (Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm.

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật .

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

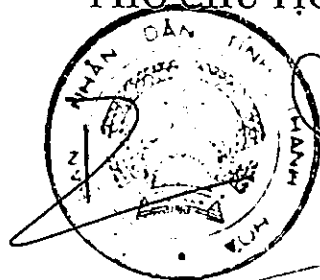
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TÔNG MỤC ĐẦU TƯ  
 Công trình: Nhà đa năng Trường THPT Nông Công 3,  
 huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2299/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT  | Khoản mục chi phí                                 | Ký hiệu           | Cách tính                                                      | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| I   | CHI PHÍ XÂY DỰNG                                  | G <sub>xd</sub>   | Dự toán chi tiết                                               | 5.230.998.000     |
| II  | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN                             | G <sub>qlđa</sub> | $(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\%$                   | 156.073.959       |
| III | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG                    | G <sub>tv</sub>   |                                                                | 618.559.957       |
| 1   | Chi phí khảo sát địa chất + địa hình              |                   | Theo văn bản số: 1041/SXD-BPTĐT ngày 10/3/2017 của Sở Xây dựng | 128.813.000       |
| 2   | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật              |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 4,481\%$                     | 234.401.020       |
| 3   | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC                    |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$                     | 13.495.975        |
| 4   | Chi phí thẩm tra dự toán                          |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$                     | 13.077.495        |
| 5   | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp         |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$                     | 22.597.911        |
| 6   | Chi phí giám sát thi công XD                      |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$                     | 171.838.284       |
| 7   | Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư            |                   | $20\% \times G_{qlđa}$                                         | 34.336.271        |
| IV  | CHI PHÍ KHÁC                                      | G <sub>k</sub>    |                                                                | 281.297.377       |
| 1   | Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ % tạm tính)    |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$                     | 15.692.994        |
| 2   | Chi phí hạng mục chung                            |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,500\%$                     | 183.084.930       |
| 3   | Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật         |                   | $TMĐT \times 0,019\%$                                          | 1.235.000         |
| 4   | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán            |                   | $TMĐT \times 0,860\%$                                          | 55.900.000        |
| 5   | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu |                   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$                     | 4.755.453         |
| 6   | Phí thẩm duyệt PCCC                               |                   | Theo phiếu thu                                                 | 629.000           |
| 7   | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)      |                   | Theo văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013                    | 20.000.000        |
| V   | CHI PHÍ DỰ PHÒNG                                  | G <sub>dự</sub>   |                                                                | 125.738.586       |
| 1   | Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh             |                   | $(I+II+III+IV+V) \times 2\%$                                   | 125.738.586       |
|     | Tổng cộng (làm tròn)                              |                   |                                                                | 6.412.668.000     |